

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT TRONG CÁC VĂN BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI ENGLISH AND VIETNAMESE MODAL VERBS SOCIO-SCIENTIFIC TEXTS

NGUYỄN THỊ THU THỦY
(NCS, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

Abstract

This article intends uses the definition of Cognitive grammar as a theoretical framework in order to investigate modality devices from 300 articles in English and Vietnamese social science journals with the help of corpus analysis. The aims of this research is to find out the similarities and differences in expressing modalities by using modal verbs in scientific communication. Basing on the results of the data analysis, the author gives some suggestions on how to teach and learn English more effectively in regional and world integration.

1. Đặt vấn đề

Khái niệm “tình thái” (modality) của câu được hiểu không giống nhau ở các trường phái ngôn ngữ khác nhau. Bài viết này không bàn luận đến những khuynh hướng khác nhau về tính tình thái trong các ngôn ngữ khác nhau mà tập trung khảo sát các động từ tình thái từ góc nhìn của các nhà tri nhận luận trong các bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học xã hội viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Trong nghiên cứu đối chiếu so sánh này, hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt được coi trọng như nhau nhưng tiếng Anh được coi là ngôn ngữ đích còn tiếng Việt là ngôn ngữ nguồn.

Bài viết này đã sử dụng phần mềm Ngôn ngữ học khối liệu TextSTAT-2 để khảo sát tần số xuất hiện (word frequencies) của các động từ diễn đạt tính tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt của 150 bài báo tiếng Anh (với tổng số từ là 1 045 769) đăng trên 13 tạp chí khoa học xã hội của các nước sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ nhất và 150 bài báo tiếng Việt.

(tổng số từ 733 159) đăng trên 13 tạp chí khoa học xã hội viết bằng tiếng Việt được phát hành ở Việt Nam từ những năm 2004 đến 2010. Các tạp chí về khoa học xã hội viết bằng tiếng Anh bao gồm: American Popular Culture, Anthropology Matters, Australian Psychology, Comparative Literature and Culture Web, eHumanista, Heritage Language Programme, Linguistic Journals, Business Research, Behaviour and Social Issues, ACME: An International e-journal for Critical Geographies, International Education Studies, Journal of Southeast Asian American Education and Advancement and Journal for Renewal Religions. Các tạp chí khoa học xã hội viết bằng tiếng Việt là: Di sản văn hóa, Nghiên cứu con người, Nghiên cứu Tôn giáo, Tạp chí Dân tộc học, Tạp chí Địa chất, Tạp chí Giáo dục, Nghiên cứu Lịch sử, Tạp chí Ngôn ngữ, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Tạp chí Quản lý kinh tế, Tạp chí Tâm lý học, Thông tin khoa học xã hội và Tạp chí Văn hóa dân gian.

Từ kết quả của việc thống kê, khảo sát bằng phần mềm TextSTAT-2, tác giả sẽ đưa ra những nét tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ về các phương tiện biểu đạt tính tình thái.

2. Động từ tình thái trong các văn bản khoa học xã hội tiếng Anh và tiếng Việt

Các nhà Tri nhận luận như Talmy (1988) và Sweetser (1990) (dẫn theo (2008:467) đã phát triển một sự phân tích khác về ngữ nghĩa của động từ tình thái dựa trên động lực (force dynamics). Cụ thể họ cho rằng ý nghĩa căn bản của động từ tình thái là phải liên quan đến sức mạnh vật chất, rào cản và con đường. Hơn nữa, theo họ có sự ánh xạ giữa việc hiểu của chúng ta về sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần, rào cản và con đường, những yếu tố này được phản ánh trong tình thái nhận thức.

Taylor (2002: 405-406) cũng cho rằng, về mặt ngữ nghĩa, sự khác biệt về tính tình thái trong các biểu thức lời nói thường được luận giải theo khái niệm về lực (force). Lực ở đây có thể được hiểu là sự tác động của lời nói lên người nghe hay lên một sự tình, nếu lực đó là cần thiết đối với sự tình thì dùng “must”; nếu lực đó ngăn không cho sự tình đó xảy ra thì dùng “can’t”; và cũng có khi có sự vắng mặt của lực để đưa yêu cầu hay ngăn cản sự tình nào đó, trong trường hợp này có nghĩa là một sự tình có thể xảy ra nên có thể dùng “can”. “Độ mạnh” của lực và cũng như độ mạnh của tính tình thái có thể rất khác nhau: “Must” là động từ tình thái độ mạnh cao (a high-strength modal) và “should” là động từ tình thái có độ mạnh thấp (low strength).

Taylor (2002) cũng nhấn mạnh thêm rằng sự khác biệt truyền thống giữa các động từ tình thái căn bản “root” hay còn gọi là đạo nghĩa “deontic” và các động từ tình thái nhận thức “epistemic” liên quan đến nguồn của lực (force). Những động từ tình thái gốc luận giải lực như là một điều gì đó xuất phát từ luật pháp của thế giới thực hữu, từ thế giới tâm lý về ý định, ham muốn hoặc từ thế giới tâm lý xã hội về các quy ước, luật lệ, quy định và giá trị đạo đức. Ví dụ, trong câu “You must do it this way”

(Anh phải làm việc đó theo cách này), sự cần thiết của câu nói này có nguồn gốc từ thế giới thực hữu, từ một bản cam kết trước đó hoặc từ một phong tục tập quán. Mặt khác, trong tình thái nhận thức thì lực lại có nguồn gốc từ sự lôgic, từ sự lý giải hay từ sự cảm nhận chung. Sự cần thiết trong câu “He must be there by now” (Anh ta chắc bây giờ đã ở đó rồi) là do có sự suy diễn lôgic từ những điều mà chúng ta biết chắc rằng “He is there now” (Anh ta đang ở đó rồi).

Có hai điều cần nhấn mạnh khi đề cập đến tính tình thái nói chung và động từ tình thái nói riêng: (i) Vấn đề thứ nhất là động từ tình thái đưa ra cách nhìn về sự tình ở thời điểm nói. Nếu như tính tình thái liên quan đến tình huống trong quá khứ thì động từ cũng không xuất hiện ở dạng quá khứ. Câu “He might be joking” (Có lẽ là anh ấy đang nói đùa) đưa ra đánh giá của người nói về khả năng của tình huống tại thời điểm hiện tại, lực về sự lôgic gợi ra kết luận rằng “He is joking” (Anh ấy đang nói đùa). Và trong câu “He might have been joking” (Có lẽ là anh ấy đã nói đùa) là lời đánh giá của người nói tại thời điểm hiện tại nhưng về tình huống đã xảy ra trong quá khứ.

(ii) Vấn đề thứ hai là tất cả các trường hợp khác biểu đạt tính tình thái lại không dùng động từ tình thái mà dùng trạng từ (1b) và dùng mệnh đề (1c). Trong (1b) và (1c), sự làm nền (grounding)* là như các trường hợp bình thường khác - bởi động từ thường chia theo các thì.

- (1) a. She may have walked to the store (Có lẽ cô ấy đã đi bộ đến cửa hàng)
b. She probably walked to the store
c. It was probably the case that she walked to the store.

*Nền (ground), theo Taylor (2002:346) chỉ cảnh huống của sự kiện lời nói. Nền bao gồm người tham gia trong sự kiện đó, thời gian, không gian, ngữ cảnh tình huống, diễn ngôn trước, kiến thức chung của người tham gia hành động lời nói và những điều tương tự như vậy. Và sự làm nền (grounding) là một quá trình

“đặt” thực thể lên nền. Theo thuật ngữ của Langacker (FCG2:98) thì sự làm nền cho phép người tham gia hành động lời nói “thiết lập mối quan hệ tinh thần” với thực thể đã được xác định. Sự làm nền được đánh dấu bởi một số đặc điểm như sự phù hợp thời, thể, thức của động từ và chủ ngữ. Ở đây, những động từ tình thái trong tiếng Anh được coi như một lớp từ làm nền.

Một vấn đề đặt ra khi nghiên cứu về tính tình thái là quá trình mà các biểu thức có liên quan đến các mức độ khác nhau về khả năng xảy ra trong thế giới vật chất được dùng để chỉ thế giới tâm lý xã hội của các tiêu chuẩn và quy định và sự nhận thức về lý luận và suy luận.

Hãy so sánh những câu sau:

(2) a. I must leave now/ I have to leave now/ I've got to leave now. (Tôi phải đi đây)

b. You must be joking/You have to be joking/You've got to be joking. (Anh chắc đang đùa)

(3) a. You can't swim across the river – it's too wide (Anh không thể bơi qua sông này được – nó quá rộng).

b. You can't swim across the river – it's not allowed (Anh không thể bơi qua sông này được – Anh không được phép)

c. That answer can't be correct. (Câu trả lời đó không thể đúng được)

Ví dụ (2a) liên quan đến sự cần thiết vật chất hoặc tâm lý vật chất. Điều này có nghĩa là sự dòi dẫm của tôi là do tự tôi thấy cần thiết (nội lực trong tôi) hoặc do điều kiện ngoại cảnh bắt tôi phải đi. Nhưng trong ví dụ (2b) sự cần thiết ở đây là do suy luận lôgic. Cần nói thêm rằng nghĩa của động từ tình thái “must” cũng tương tự như nghĩa của động từ “thường” have (to)/have (got to). Sự khác nhau giữa (3a) và (3b) cũng tương tự như (2a) và (2b). Sự không thể ở đây có thể có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc xã hội hoặc suy luận lôgic. Johnson (1987) và Sweetser (1990) gọi sự khác biệt trên là ẩn dụ khái niệm. Lực trong thế giới vật chất được ánh xạ trong thế giới tâm lý xã hội và trên miền của

lý luận. Để làm rõ hơn điều này, chúng ta hãy so sánh cặp câu sau:

(4) a. I am able to solve this problem. (Tôi có thể giải quyết được vấn đề này)

b. This problem is able to be solved. (Vấn đề này có thể được giải quyết)

Câu (4a) nói về năng lực của tôi trong khi đó câu (4b) nói về tính chất của vấn đề. Ví dụ trên thứ vị ở chỗ không phải tất cả người nói đều chấp nhận câu (4b). Những người từ chối câu (4b) cho rằng *be able to* dùng cho những thực thể có năng lực, chủ yếu là tác thể có ý thức. Vì một thực thể trừu tượng, ở đây là *vấn đề*, không thể sở hữu “năng lực” được nên câu (4b) đối với những người này là câu kì cục. Thậm chí đối với những người mà hoàn toàn chấp nhận câu (4b) cũng cho là vẫn còn có trường hợp chỗ của năng lực không phải nằm ở chủ ngữ của “*be able to*” mà nằm ở chỗ khác. Đây không phải chỉ là vấn đề “năng lực” sẵn có trong (4a) về miền của năng lực tâm thần mà còn là vấn đề miền của lôgic.

Langacker gọi hiện tượng này bằng thuật ngữ “sự chủ quan hoá” (subjectification). Sự chủ quan hoá là một quá trình mà ở đó đặc điểm của tình huống được chỉ định chuyển dần dần từ hình bóng để chiếm lấy nền. Năng lực trong câu (4b) được đặt trên nền và liên quan đến khái niệm của người nói về lực lôgic. Việc giải quyết vấn đề được đánh giá theo phối cảnh này. Vì chỗ của năng lực được đặt ở nền nên giới hạn lựa chọn giữa chủ ngữ và động từ trở nên lỏng lẻo hơn. Vì vậy nên “*be able to*” không còn giới hạn là danh ngữ nữa mà chỉ định những thực hữu có sở hữu “năng lực”.

Trong tiếng Anh tính tình thái được biểu đạt bằng những động từ tình thái: MUST để diễn đạt sự bắt ép buộc mạnh và sự suy luận chắc chắn/tự tin; SHOULD diễn đạt điều răn đe, khuyên bảo, giả thuyết; OUGHT TO: nên, tốt hơn thì; CAN: có thể, có lẽ, có khả năng, có năng lực, cho phép; MAY: có thể, có lẽ, cho phép, giả thuyết; COULD: có thể, có năng lực, giả thuyết; WOULD: phỏng đoán, đoán, giả thuyết; WILL: sẽ, ý chí, quyết tâm, lời hứa, dự

đoán; NEED: cần, cần thiết, nhu cầu; SHALL: sẽ, sắp sửa, chuẩn bị, dự đoán (dẫn theo Coates, 2007)

Trong tiếng Việt, theo Cao Xuân Hạo (2000, 2004), Nguyễn Văn Hiệp (2004, 2007, 2009); Diệp Quang Ban (2000, 2004), Nguyễn Thị Thìn (2003), Đỗ Hữu Châu (1983), thì tính tình thái được biểu đạt ngoài các trạng từ, tiểu từ; còn được biểu đạt bằng động từ tình thái như

Tần số xuất hiện của các động từ tình thái tiếng Anh và tiếng Việt trong các văn bản khoa học xã hội

Động từ tình thái tiếng Anh: 6 983/1 045 769 = 0.006677			Động từ tình thái tiếng Việt: 6 217/733159 = 0.008480		
Động từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	Động từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ
1. can (có thể/có khả năng)	1846	1765	1. phải	1843	2514
2. may (có thể/có lẽ)	1230	1176	2. có thể	1071	1461
3. will (sẽ/nhất định sẽ)	1043	997	3. cần	924	1260
4. would (muốn/thuận lòng)	1045	999	4. nên	777	1060
5. should (nên)	551	526	5. sẽ	643	877
6. could (có thể/có khả năng)	632	604	6. biết	494	674
7. must /have/has/had to (phải)	727	695	7. muốn	220	300
8. might (có thể/có lẽ)	430	411	8. nghĩ	123	168
9. need/needed to (cần)	499	477	9. đoán/tiên đoán	50	68
10. ought to (nên/nên phải)	25	23	10. cho là	23	31
			11. dám	22	30
			12. phải nói	16	22

4. Thảo luận

Từ kết quả phân tích dữ liệu về tần số xuất hiện của các động từ tình thái trong 150 bài báo tiếng Anh và 150 bài báo tiếng Việt trên các tạp chí khoa học xã hội đã đề cập ở trên, có thể nói rằng tiếng Anh và tiếng Việt có một vài nét tương đồng khi dùng các động từ tình thái để diễn đạt tính tình thái nói chung và trong các văn bản khoa học xã hội nói riêng. Tuy nhiên, về mức độ thường xuyên thì rất khác nhau giữa hai ngôn ngữ.

Thứ nhất, các tác giả sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ nhất (người Anh, Mỹ, Úc và Canada) (sau đây gọi tắt là tác giả Anh) có xu hướng sử dụng ít động từ tình thái hơn so với các tác giả người Việt. Cụ thể, tác giả Anh dùng động từ tình thái với tần suất $6\,983/1\,045\,769 = 0.006677$, có nghĩa là cứ

muốn, có thể, phải, dám, cần phải, phải nói, biết, nghĩ, đoán, đồ, tiên đoán, hi vọng.

3. Kết quả khảo sát

Sau khi dùng phần mềm TextSTAT-2 khảo sát trên 150 bài báo khoa học xã hội viết bằng tiếng Anh (với tổng số từ 1 045 769) và 150 bài báo tiếng Việt (với tổng số từ 733 159) cho tần số xuất hiện của các phương tiện biểu đạt tính tình thái như sau:

trong khoảng một triệu từ thì sẽ có 6 677 động từ tình thái và các tác giả Việt dùng với tần suất $6\,217/733159 = 0.008480$, tương đương với 8 480 động từ tình thái trong một triệu từ. Trong đó động từ tình thái có tần suất cao nhất trong tiếng Anh là CAN (có thể/có khả năng: 1765 từ trên một triệu từ, còn động từ tình thái có tần suất cao nhất trong tiếng Việt lại là PHẢI: 2514 từ trên một triệu từ.

Ví dụ: Về CAN và PHẢI

(5) Therefore, it *can be* concluded that ordinary banks (such as high street, commercial, savings banks) are in a greater need to improve and measure NFP than the specialized banks (T10-Economics)

(6) Upon reviewing these conditions, the instructor *can* then lead debate or discussion

on which of the above items are addressed in this case (T12-Economics)

“Can” trong (5) thuộc về tình thái nhận thức, diễn đạt sự “có thể đi đến kết luận về một sự tình, trong khi đó “can” trong (6) diễn đạt năng lực của chủ ngữ, nên nó thuộc tình thái hướng tác thể.

(7) Vì vậy, “duy tuệ thị nghiệp” (lấy trí tuệ làm sự nghiệp) là phương châm mà người đệ tử Phật *phải* hướng đến. (T2– VReligion)

Động từ tình thái “phải” trong câu (7) thuộc về tình thái đạo nghĩa/chức phận, nghĩa là diễn đạt ý muốn chủ quan của người nói đối với việc thực hiện hành động. Người nói cho rằng “phương châm – lấy trí tuệ làm sự nghiệp” là điều bắt buộc “mà các đệ tử Phật *phải* hướng tới”.

Động từ tình thái có tần suất cao thứ hai trong tiếng Anh là MAY (có thể/có lẽ: 1176 từ trên một triệu từ) và trong tiếng Việt là CÓ THỂ (1461 từ trên một triệu từ).

Ví dụ: MAY và CÓ THỂ

(8) Research has catalogued a diverse set of factors that may influence satisfaction, including personality characteristics (T 1 – EReligion)

(9) We *may be witnessing* a biblical prophecy come true (T7- EReligion)

(10) Finally, as previously explained, individuals who believe they are engaged in a religious calling *may have increased* job satisfaction because they believe they are utilizing the skills provided to them by their higher power to the fullest. (T5-EReligion)

“May” trong (8), (9) và (10) đều diễn đạt tình thái nhận thức, có nghĩa là người nói cho rằng hành động có thể xảy ra. Tuy nhiên, câu (8) diễn đạt hành động có thể xảy ra ở hiện tại, câu (10) diễn đạt hành động đã có thể xảy ra trong quá khứ.

(11) Theo quan niệm này, con người *có thể* tự xác định lấy mình, tự biểu hiện mình theo sở thích (T4-VReligion)

(12) Tất cả mọi người đều *có thể* tham gia vào các trò chơi như kéo co, cờ người, chơi

đánh đáo, thi hát châu văn, hát ca trù và hát chèo, v.v (T2 –VReligion)

(13) Trục giác và sự sáng tạo thể hiện qua việc hành thiền *có thể* tìm lại được sinh lực và tận dụng triệt để nguồn năng lượng vô biên tiềm tàng trong mỗi cá nhân (T5 – VReligion)

“Có thể” ở câu (11) thuộc tình thái hướng tác thể, thể hiện năng lực, những điều kiện bên trong, nội tại để tác thể thực hiện hành động được nêu trong câu. Trong khi đó, “có thể” trong câu (12) lại thuộc về tình thái đạo nghĩa, thể hiện ý chí, mong ước, quyền được tham gia các hoạt động văn hóa của mọi người. Và “có thể” trong câu (13) thuộc tình thái nhận thức, thể hiện sự đánh giá của người nói đối với điều được nói đến trong câu, dựa trên “trục giác và sự sáng tạo thể hiện qua hành thiền”.

Động từ tình thái có tần suất cao thứ ba là WOULD (999 từ trên một triệu) và WILL (sẽ/sắp/chuẩn bị: 997 từ trên một triệu) trong khi đó thì tiếng Việt là CẦN (1260 từ trên một triệu từ) và NÊN (1060 từ trên một triệu từ).

Ví dụ: WOULD, WILL, CẦN và NÊN

(14) Ten years later the author of the first letter *would have had* the opportunity to see what the WCIC meant by ‘desirable level’ and ‘best advantage’ (T10-Ehumanities)

(15) Landholders, ecologists and members of the public with an interest in the Marshes cautioned that the reed beds *would* shrink and that there *would be* heavy losses to the large bird numbers and breeding grounds that the Marshes are internationally recognised for. (T10-Ehumanities)

“Would” trong câu (14) thuộc tình thái hướng tác thể, diễn đạt mong muốn hành động đã có thể xảy ra trong quá khứ nhưng đã không xảy ra vì một lí do nào đó. “Would” trong câu (15) diễn đạt lời cảnh báo trước, nên thuộc tình thái hướng người nói. Câu này có nghĩa là người nói đưa ra lời cảnh báo cho người nghe.

(16) By 2050 the salt load *will be* so great that biodiversity *will be* reduced and the river *will* support few if any agricultural products (National Land and Water Resources Audit;

Murray-Darling Basin Commission) (T10-Ehumanities)

(17) We like to visit a different place every year so that the children *will* know their country and we *will* know where to move to when they are old enough to leave home' (T3-Ehumanities)

“Will” trong câu (16) và (17) đưa ra nhận định về hành động có thể xảy ra trong tương lai, nên thuộc tình thái nhận thức.

(18) Chúng ta *cần* có nhiều kinh phí để nâng cao năng lực cho cộng đồng (T5-Vculture)

(19) Như vậy, khi chúng ta nhận thức di sản văn hoá không chỉ *cần* quan tâm bản thân sự tồn tại của di sản văn hoá, mà còn quan trọng hơn là phải hết sức coi trọng sinh thái của thời đại và phương thức sinh tồn của sự tồn tại di sản văn hoá.(T1-Vculture).

“Cần” trong hai câu (18) và (19) biểu đạt sự cần thiết để hành động xảy ra, vì vậy nên thuộc tình thái đạo nghĩa.

(20) Các festival đương đại đều có mục tiêu phát triển kinh tế, du lịch, *không nên* biến lễ hội dân gian thành festival đương đại. (T9-Vculture)

(21) Khi khuyên con người *nên* sống có ân, có nghĩa, nếu người Thái nói “Ăn đừng quên đũa, ở đừng quên ơn”, thì người Kinh lại nói “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” hoặc khi đề cập tới công lao to lớn của cha mẹ, người Thái có cách so sánh với đất trời, với núi non như người Kinh. (T5-Vculture)

Trong câu (20), người nói khuyên người nghe “không nên biến lễ hội dân gian thành festival đương đại” và câu (21) khuyên “con người sống có ân, có nghĩa”. Động từ tình thái trong hai câu này thuộc tình thái căn bản, thể hiện ý chí, ý muốn chủ quan của người nói.

Động từ tình thái có tần xuất cao thứ tư trong tiếng Anh là “should - nên” (với 526 từ trên một triệu từ) còn trong tiếng Việt là “sẽ” – với tần xuất là 877 từ trên một triệu từ.

Ví dụ: SHOULD và SẼ

(22) Do you think that when a corporation's financial position has reached the point where it

faces a high probability that it may not be able to recover, that the CEO *should make* this clear to the board of directors? (T11-Eeconomics)

(23) In this case the greater independence of cooperative banks *should have increased* the possibility to practice (T10 - Eeconomics)

Động từ tình thái “should” trong câu (22) và (23) được dùng để khuyên bảo nên chúng thuộc tình thái căn bản. Tuy nhiên, câu (22) dùng để khuyên ở hiện tại, tức là hành động chưa xảy ra, còn câu (23) diễn tả hành động đã xảy ra rồi nhưng chưa đáp ứng được sự mong mỏi, đợi chờ của người nghe – “nên đã tăng khả năng thực hành”, có nghĩa là chưa tăng.

Động từ tình thái có tần xuất thấp nhất trong tiếng Anh là OUGHT TO (NÊN: 23 từ trên một triệu từ) còn tiếng Việt là PHẢI NÓI (22 từ trên một triệu từ).

Ví dụ: OUGHT TO và PHẢI NÓI

(24) Therefore, the diversification strategy *ought to* align with this mission with ways overcoming the Challenges (T8-Eeconomics)

(25) A majority in the House of Commons fancied that it possessed the training in theology, the experience of ways of worship, and the sensitivity to religious feelings, to tell a Church how it *ought to* say to its prayers. (T6-Ereligion)

“Ought to” trong câu (24) diễn tả lời khuyên của người nói đối với người nghe, nên thuộc tình thái đạo nghĩa. Trong khi đó câu (25) lại thể hiện sự đánh giá của cá nhân người nói đối với tính chân thực của điều được nói đến trong câu. Vì vậy, “ought to” trong câu này thuộc tình thái nhận thức.

(26) Cũng cần *phải nói* ngay rằng về bản chất khoa học lịch sử vốn đã là một khoa học liên ngành (T6-Vscinformation)

“Phải nói” trong câu (26) thể hiện sự cam kết của người nói về tính chân thực của điều được nói đến, nên thuộc tình thái nhận thức.

5. Thay cho lời kết

Qua việc khảo sát 150 bài báo tiếng Anh và 150 bài báo tiếng Việt trong các tạp chí khoa

học xã hội bằng phần mềm TextSTATS -2, tác giả bài viết này có thể đưa ra một số nhận định sau.

(i) Tiếng Anh và tiếng Việt có nét tương đồng trong cách biểu đạt tính tình thái, cụ thể là sử dụng động từ tình thái, có số lượng động từ tình thái tương đương nhau (tiếng Anh: 10 động từ, tiếng Việt 12 động từ)

(ii) Tiếng Việt và tiếng Anh có nhiều cách khác nhau trong diễn đạt tính tình thái trong văn hoá giao tiếp khoa học. Tác giả Anh có xu hướng sử dụng động từ tình thái CAN (có thể/ có khả năng/ có năng lực/ được phép/ biết) nhiều nhất (1 765 từ trên một triệu từ), trong khi đó tác giả Việt lại có xu hướng sử dụng động từ tình thái PHẢI nhiều nhất (2 514 từ trên một triệu từ). PHẢI diễn đạt sự điều khiển/ chỉ phối/ trách nhiệm buộc ai đó phải làm theo bốn phần, và PHẢI là động từ tình thái mang tính chủ thể cao (highly subjective) và thuộc tình thái đạo nghĩa. Nếu so sánh với việc sử dụng động từ tình thái “MUST/HAD/HAVE/HAS/TO” trong tiếng Anh (tần xuất 695 từ trên một triệu từ) thì có thể nhận ra rằng các tác giả người Việt sử dụng tình thái đạo nghĩa để thể hiện sự bắt buộc, bốn phần, nhiệm vụ, tính hợp thức về đạo đức và sự ràng buộc xã hội gấp hơn ba lần so với các tác giả Anh (ít nhất qua cứ liệu là trong bài nghiên cứu này).

Kết quả khảo sát từ thực tế các bài báo/văn bản khoa học xã hội của tiếng Anh và tiếng Việt giúp cho các nhà nghiên cứu, giáo viên, người học tiếng Anh biết được sự giống và khác nhau căn bản trên, ít nhất là trong cách thể hiện tính tình thái bằng động từ tình thái. Và từ đó sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp hằng ngày và giao tiếp khoa học hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Anh

1. Evans, V (2007), *Towards a cognitive compositional semantics: An overview of LCCM theory* in further insights into semantics and lexicography, edited by Ulf Magnusson, Henryk

Kardela and Adam Glas pp 11-42. Lublin, Poland: Wydawnictwo UMCS (PDF file)

2. Facchinetti, R & Palmer, F. (ed.) (2004), *English modalities in perspective: Genre analysis and contrastive studies*. Peter Lang GmbH.

3. Langacker, R.W. (1987), *Foundation of cognitive grammar: Theoretical prerequisites*, Vol. 1. Stanford: Stanford University Press.

4. Langacker, W.R. (2008), *Cognitive grammar: A basic introduction*. Oxford: Oxford University Press.

5. Langacker, W.R. (2006), *Cognitive grammar: Introduction to concept, image, and symbol* in Basic Readings. Berlin: Mouton de Gruyter.

6. Mortelmans, T. (2006), *Langacker's "subjectification" and "grounding": A gradual view*. (ed. Angeliki Athanasiadou, Costa Canakis, Bert Cornillie). Berlin: Mouton de Gruyter.

7. Nuyts, J. (2001), *Epistemic modality, language and conceptualization: A cognitive-pragmatic perspective*. John Benjamins.

8. Talmy, L (2003), *Toward's a cognitive semantics*. Volume I: Concept Structuring Systems. London: The MIT Press.

9. Taylor, R.J. (2002), *Cognitive grammar*. New York: Oxford University Press Inc, NY.

Tiếng Việt

10. Diệp Quang Ban (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

11. Đỗ Hữu Châu – Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*. Tập một. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

12. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt: Máy vấn đề ngữ âm- ngữ pháp- ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

13. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt: Sơ khảo ngữ pháp chức năng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

14. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

15. Ngũ Thiện Hùng (2003), *Khảo sát các phương tiện từ vựng, ngữ pháp biểu đạt tính tình thái nhận thức trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Hà Nội: Đại học Quốc gia.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 02-02-2012)